CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN VĂN TÙNG - NGUYỄN THỊ HẬU

TÓM TẮT:

Tổ chức công tác kế toán là công việc không thể thiếu của bất kỳ doanh nghiệp nào, nó có vai trò rất quan trọng trong việc ghi chép, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp không chỉ cho các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau. Mặt khác, tổ chức công tác kế toán là công việc bắt buộc theo Luật Kế toán năm 2015, tuy nhiên tùy theo quy mô hoạt động và đặc thù hoạt động của từng lĩnh vực ngành nghề mà việc tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp sẽ khác nhau. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, mục đích của nghiên cứu này là xác định mức độ tác động của các nhân tố đến tổ chức công tác kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong ngành Tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), qua đó đề xuất những hàm ý chính sách nhằm có thể nâng cao hiệu quả tổ chức công tác kế toán cho các đơn vị.

Từ khóa: Kế toán, công tác kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn thiết kế xây dựng.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, các DN ngành Tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM ngày càng phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, đóng góp một phần rất lớn vào phát triển kinh tế của thành phố và đất nước, đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển công trình xây dựng, kiến trúc và hạ tầng, do đó nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế tài chính của nhà quản lý cũng như các đối tượng liên quan ngày càng lớn và đóng vai trò quan trọng trong quyết định trong công tác quản lý, đặc biệt là vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, các công ty hiện nay cần phải có một hệ thống kế toán thực sự hữu hiệu để cung cấp thông tin về tài chính và tình hình hoạt động của doanh nghiệp một cách chính xác, kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của họ. Hiện nay các DNNVV nói chung và các doanh nghiệp tư vấn thiết kế xây dựng tại TP. HCM nói riêng đang tổ chức công tác kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2015; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán cho các DNNVV theo quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Qua các nghiên cứu liên quan và khảo sát thực tiễn cho thấy việc tổ chức công tác kế toán của các doanh nghiệp này hiện còn nhiều hạn chế trong việc tạo ra thông tin trên BCTC, nguyên nhân là do quy định pháp lý về tổ chức công tác kế toán còn nhiều

bất cập; đặc thù hoạt động trong ngành Tư vấn thiết kế xây dựng phức tạp; trình độ nhân viên kế toán chưa đáp ứng; mức độ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức kế toán còn khiêm tốn... Do vậy, việc xác định mức độ tác động của từng nhân tố nhằm đề xuất kiến nghị để nâng cao hiệu quả tổ chức công tác kế toán cho các doanh nghiệp này là mang tính thời sự và thật sự cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán

Theo Nathan Carroll và Justin C. Lord (2016), tổ chức công tác kế toán là tổ chức thu nhận, hệ thống hóa và cung cấp toàn bộ thông tin về tình hình sử dụng tài sản, kinh phí của đơn vị, nhằm phục vụ công tác quản lý tài chính và công tác nghiệp vụ ở đơn vị đó.

Việc tổ chức công tác kế toán khoa học sẽ có tác dụng tích cực như: (1) Tổ chức công tác kế toán khoa học sẽ cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác cho hoạt động quản lý nói chung. Những nghĩa vụ về tài chính không thể được đảm bảo một cách đầy đủ nếu thiếu thông tin và giám sát thông tin; (2) Tổ chức công tác kế toán khoa học sẽ tạo dựng được bộ máy kế toán gọn nhẹ mà hiệu quả, bởi lẽ nếu phải đối mặt với một khối lượng công việc không nhỏ và một hệ thống nguyên tắc phải tuân thủ mà tổ chức một bộ máy kế toán cồng kềnh, làm việc kém hiệu quả sẽ nảy sinh các vấn đề như công việc không trôi chảy, thiếu tính đồng bộ; thời gian hạch toán và thanh quyết toán chậm so với quy định do phải qua nhiều bộ phận trung gian; (3) Tổ chức công tác kế toán khoa học sẽ là cơ sở quan trọng để quản lý tài chính hiệu quả. Tổ chức công tác kế toán khoa học không những tiết kiệm được thời gian, nhân lực mà còn góp phần không nhỏ vào việc quản lý và sử dụng kinh phí có hiệu quả. Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung tổ chức công tác kế toán trong một DNNVV bao gồm: Tổ chức bộ máy kế toán; tổ chức quá trình xử lý thông tin kế toán cho đơn vị; tổ chức kiểm tra kế toán; phân tích hoạt động kinh doanh và trang bị cơ sở vật chất phục vụ việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán.

Tổ chức bộ máy kế toán là việc xác lập cơ cấu bộ máy kế toán và bố trí người làm kế toán trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu hiệu quả, tiết kiệm nhằm thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Tùy theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có thể chia thành các phần hành kế toán như: bộ phận kế toán lao động và tiền lương; bộ phận kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định; bộ phận kế toán công nợ; bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; bộ phận kế toán bán hàng; bộ phận kế toán tổng hợp; bộ phận kế toán xây dựng cơ bản.

Tổ chức công tác kế toán theo quá trình xử lý thông tin kế toán bao gồm: Vận dụng hệ thống chứng từ kế toán; vận dụng hệ thống tài khoản kế toán; vận dụng hệ thống sổ kế toán và vận dụng hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

Kiểm tra kế toán là xem xét, đánh giá việc tuân thủ pháp luật về kế toán, sự trung thực, chính xác của thông tin, số liệu kế toán (Điều 34 - Luật Kế toán, 2015). Như vậy, tổ chức kiểm tra kế toán đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, giúp doanh nghiệp yên tâm về tính kịp thời và độ tin cậy của thông tin kế toán cung cấp, đánh giá đúng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Việc kiểm tra kế toán còn giúp nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng nhân viên kế toán trong công việc.

Thông tin kế toán được cung cấp qua hệ thống báo cáo kế toán, tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trên cơ sở các báo cáo này giúp cho doanh nghiệp đánh giá tổng quan tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu thực hiện như thế nào so với kế hoạch đề ra. Tổng hợp các phân tích này nhằm một mục đích tham mưu cho ban quản trị trong các quyết sách kinh tế, tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị (Võ Văn Nhị et al., 2010).

Ở thời điểm hiện tại không thể phủ nhận vai trò của công nghệ thông tin cho công việc, đặc biệt là trong công tác kế toán. Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác kế toán thực chất là việc ứng dụng tin học hóa trong kế toán nhằm thu thập, xử lý và cung cấp thông tin bao gồm phần cứng và phần mềm.

2.2. Phát triển nghiên cứu

Để xác định các nhân tố và xây dựng mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, tác giả dựa trên lý thuyết về hành vi; lý thuyết về hệ thống thông tin và lý thuyết về lợi ích và chi phí.

Lý thuyết về hành vi

Lý thuyết hành vi là một phân hệ của ngành tâm lý học, lý thuyết này ra đời khoảng đầu thế kỷ 20 (Robert et al, 1982). Lý thuyết này cũng do

lường phản ứng của cá nhân đối với môi trường thay đổi, và những tính toán của cá nhân để đối phó với những hành vi được cho là bất lợi hay nhằm thức sẽ đạt được lợi ích (Bandura, 1986). Dựa trên các nghiên cứu về tâm lý, Gary (2012), Brent (2012) đã tiến hành mô tả các phản ứng của các nhân viên khi tham gia triển khai công việc trong một tổ chức như công tác kế toán của đơn vị. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở nhằm xác định nhân tố nguồn nhân lực kế toán; môi trường kiểm soát nội bộ; nguồn nhân lực của bộ phận kế toán và mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về hệ thống thông tin

Theo Leo (1998) lý thuyết này bắt đầu từ giữa những năm 1960 với vai trò chính bàn về các kỹ năng lựa chọn đúng dữ liệu và các giải pháp kỹ thuật xử lý dữ liệu. Tác giả này cho rằng lý thuyết hệ thống thông tin nghiên cứu về mục tiêu và các đối tượng liên quan đến nguồn thông tin, đòi hỏi quá trình quản trị phải được chuẩn hóa để đạt được chức năng hoạch định và kiểm soát, và luôn tìm ra cách thức để cung cấp thông tin ra quyết định hữu hiệu trong các tác vụ, đồng thời cung cấp các thông tin kinh doanh chiến lược cho doanh nghiệp. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở nhằm xác định nhân tố đặc điểm ngành; các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán; việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về lợi ích và chi phí

Theo Nick and Clive (1993) lý thuyết lợi ích và chi phí khởi đầu vào năm 1808 do Albert Gallantin đề cập trong một dự án thủy lợi khi so sánh lợi ích và chi phí. Bản chất của lý thuyết này nghiên cứu hành vi ra quyết định dựa trên các lợi ích mang lại trừ đi những chi phí có liên quan của một dự án, nếu lợi ích vượt xa các chi phí bỏ ra thì dự án đó sẽ được lựa chọn (Stuart, 2010). Vận dụng lý thuyết chi phí và lợi ích vào trong nghiên cứu của tác giả nhằm xác định và giải thích về sự cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mang lại của việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực bộ phận kế toán; việc ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thủ tục kiểm soát nội bộ của nhà quản lý tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

Bảng 1 là tóm tắt về việc sử dụng các lý thuyết nền nhằm khẳng định các biến độc lập tác động đến vấn đề nghiên cứu của tác giả như sau:

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi qui tuyến tính

Bảng 1. Tổng hợp sử dụng lý thuyết nền trong nghiên cứu

STT	Các biến trong mô hình nghiên cứu	Lý thuyết nền
1	Đặc điểm ngành	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết về hệ thống thông tin
2	Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán	Lý thuyết về hành vi
3	Nguồn nhân lực bộ phận kế toán	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết về hệ thống thông tin
4	Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp	Lý thuyết về hành vi
5	Việc ứng dụng công nghệ thông tin	Lý thuyết về hệ thống thông tin Lý thuyết lợi ích và chi phí
6	Thủ tục kiểm soát nội bộ	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết lợi ích và chi phí

đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và tham vấn chuyên gia, bên cạnh đó, tác giả nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định có 6 nhân tố với 25 biến quan sát được cho là có tác động đến việc tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với phương pháp trả lời bảng câu hỏi được gửi trực tiếp của các đối tượng là giám đốc, kế toán trưởng của các doanh nghiệp ngành Tư vấn thiết kế xây dựng tại TP. HCM. Nội dung các câu hỏi sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - hoàn toàn đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - bình thường, 4 - đồng ý, 5 - hoàn toàn đồng ý

Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 25 câu hỏi, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là 25x6 = 150. Để đạt được tối thiểu 150 quan sát, tác giả đã gửi 220 bảng câu hỏi từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 cho các doanh nghiệp. Kết quả nhận được 194 phiếu khảo sát, trong đó có 18 phiếu bị loại do không hợp lệ, còn lại 176 phiếu hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 176 phiếu > cỡ mẫu tối thiểu.

3.3. Mô hình nghiên cứu và phương trình hồi quy

Mô hình nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu như tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước có liên quan, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả xác định được 6 nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu chính thức

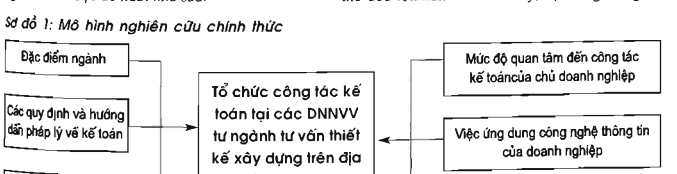

Nguồn: Tác giả đề xuất

Phương trình hồi quy

Tác giả xây dựng phương trình hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc của mô hình là: (TCKT) Tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV ngành tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM.

Mô hình hồi quy:

$$TCKT_i = \alpha_0 + \beta_1 DD + \beta_2 PL + \beta_3 NL + \beta_4 QT + \beta_5 CN + \beta_6 KS + \delta$$

Trong đó:

- **TCKT:** Tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV ngành Tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM.
- **DD:** Đặc điểm ngành;
- **PL:** Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán,
- **NL:** Nguồn nhân lực bộ phận kế toán;
- **QT:** Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp;
- **CN:** Việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp;
- **KS:** Thủ tục kiểm soát nội bộ
- α_0: hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, ..., \beta_6$: các hệ số hồi quy;
- δ: độ sai lệch chuẩn

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.7 Như vậy, hệ thống thang đo

lường phản ứng của cá nhân đối với môi trường thay đổi, và những tính toán của cá nhân để đối phó với những hành vi được cho là bất lợi hay nhận thức sẽ đạt được lợi ích (Bandura, 1986). Dựa trên các nghiên cứu về tâm lý, Gary (2012), Brent (2012) đã tiến hành mô tả các phản ứng của các nhân viên khi tham gia triển khai công việc trong một tổ chức như công tác kế toán của đơn vị. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở nhằm xác định nhân tố nguồn nhân lực kế toán; môi trường kiểm soát nội bộ; nguồn nhân lực của bộ phận kế toán và mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về hệ thống thông tin

Theo Leo (1998) lý thuyết này bắt đầu từ giữa những năm 1960 với vai trò chính bàn về các kỹ năng lựa chọn đúng dữ liệu và các giải pháp kỹ thuật xử lý dữ liệu. Tác giả này cho rằng lý thuyết hệ thống thông tin nghiên cứu về mục tiêu và các đối tượng liên quan đến nguồn thông tin, đòi hỏi quá trình quản trị phải được chuẩn hóa để đạt được chức năng hoạch định và kiểm soát, và luôn tìm ra cách thức để cung cấp thông tin ra quyết định hữu hiệu trong các tác vụ, đồng thời cung cấp các thông tin kinh doanh chiến lược cho doanh nghiệp. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở nhằm xác định nhân tố đặc điểm ngành; các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán; việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về lợi ích và chi phí

Theo Nick and Clive (1993) lý thuyết lợi ích và chi phí khởi đầu vào năm 1808 do Albert Gallantin đề cập trong một dự án thủy lợi khi so sánh lợi ích và chi phí. Bản chất của lý thuyết này nghiên cứu hành vi ra quyết định dựa trên các lợi ích mang lại trừ đi những chi phí có liên quan của một dự án, nếu lợi ích vượt xa các chi phí bỏ ra thì dự án đó sẽ được lựa chọn (Stuart, 2010). Vận dụng lý thuyết chi phí và lợi ích vào trong nghiên cứu của tác giả nhằm xác định và giải thích về sự cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mang lại của việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực bộ phận kế toán; việc ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thủ tục kiểm soát nội bộ của nhà quản lý tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

Bảng 1 là tóm tắt về việc sử dụng các lý thuyết nền nhằm khẳng định các biến độc lập tác động đến vấn đề nghiên cứu của tác giả như sau:

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhân diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi qui tuyến tính

Bảng 1. Tổng hợp sử dụng lý thuyết nền trong nghiên cứu

STT	Các biến trong mô hình nghiên cứu	Lý thuyết nền
1	Đặc điểm ngành	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết về hệ thống thông tin
2	Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán	Lý thuyết về hành vi
3	Nguồn nhân lực bộ phận kế toán	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết về hệ thống thông tin
4	Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp	Lý thuyết về hành vi
5	Việc ứng dụng công nghệ thông tin	Lý thuyết về hệ thống thông tin Lý thuyết lợi ích và chi phí
6	Thủ tục kiểm soát nội bộ	Lý thuyết về hành vi Lý thuyết lợi ích và chi phí

đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và tham vấn chuyên gia, bên cạnh đó, tác giả nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định có 6 nhân tố với 25 biến quan sát được cho là có tác động đến việc tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với phương pháp trả lời bảng câu hỏi được gửi trực tiếp của các đối tượng là giám đốc, kế toán trưởng của các doanh nghiệp ngành Tư vấn thiết kế xây dựng tại TP. HCM. Nội dung các câu hỏi sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - hoàn toàn đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - bình thường, 4 - đồng ý, 5 - hoàn toàn đồng ý.

Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 25 câu hỏi, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là 25x6 = 150. Để đạt được tối thiểu 150 quan sát, tác giả đã gửi 220 bảng câu hỏi từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 cho các doanh nghiệp. Kết quả nhận được 194 phiếu khảo sát, trong đó có 18 phiếu bị loại do không hợp lệ, còn lại 176 phiếu hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 176 phiếu > cỡ mẫu tối thiểu.

3.3. Mô hình nghiên cứu và phương trình hồi quy

Mô hình nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu như tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước có liên quan, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả xác định được 6 nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu chính thức

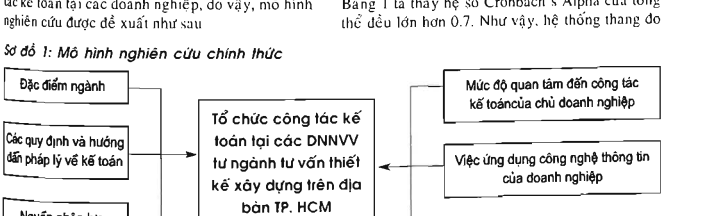

Nguồn: Tác giả đề xuất

Phương trình hồi quy

Tác giả xây dựng phương trình hồi quy để kiểm định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc của mô hình là: (TCKT) Tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV ngành tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM.

Mô hình hồi quy:

$$TCKT_i = \alpha_0 + \beta_1 DD + \beta_2 PL + \beta_3 NL + \beta_4 QT + \beta_5 CN + \beta_6 KS + \delta$$

Trong đó:

- **TCKT:** Tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV ngành Tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM.
- **DD:** Đặc điểm ngành;
- **PL:** Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán;
- **NL:** Nguồn nhân lực bộ phận kế toán;
- **QT:** Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp;
- **CN:** Việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp;
- **KS:** Thủ tục kiểm soát nội bộ
- α_0: hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, ..., \beta_6$: các hệ số hồi quy;
- δ: độ sai lệch chuẩn

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.7. Như vậy, hệ thống thang đo

Bảng 1. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach Alpha
1	Đặc điểm ngành	4	0.938
2	Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán	4	0.910
3	Nguồn nhân lực bộ phận kế toán	5	0.918
4	Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp	4	0.964
5	Việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp	4	0.872
6	Thủ tục kiểm soát nội bộ	4	0.949
7	Tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV ngành tư vấn thiết kế xây dựng trên địa bàn TP. HCM	6	0.926

được xây dựng gồm 7 thang đo đảm bảo chất lương tốt với 31 biến quan sát đặc trưng.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định Bartlett's Bảng 2 cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig = 0.000<0.05). Đồng thời, hệ số KMO = 0.855 lớn hơn 0.5 (> 0.5), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 3 cho thấy với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 1 yếu tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Phương sai trích là 73.605% > 50% là đạt yêu cầu.

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Barlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.855
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	861.180
	Bậc tự do	15
	Sig (giá trị P – value)	0.000

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập

Bảng 4. Hệ số KMO và kiểm định Barlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.846
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	4336.123
	Bậc tự do	300
	Sig (giá trị P – value)	0.000

Ta có KMO = 0.846 thỏa điều kiện 0.5 ≤ KMO ≤ 1 nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Barlett's Test = 0.000 < 0.05 cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Từ kết quả bảng số liệu Bảng 5 sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là 82.328% > 50% đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 6 yếu tố được rút trích ra từ 25 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa 6 yếu tố rút trích ra thể

Bảng 3. Phương sai trích biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	4.416	73.605	73.605	4.416	73.605	73.605

Bảng 5. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tíchlũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	11.297	45.189	45.189	11 297	45.189	45.189	3 810	15.239	15.239
2	...	...	...	...	...	...	...	...	...
6	1.105	4.420	82.328	1 105	4.420	82.328	2.833	11 332	82 328

hiện khả năng giải thích được 82.328% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Nghiên cứu thực hiện chạy hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter), ta có:

Trong bảng số liệu Bảng 6 khi xét t_{stat} và $t_{\alpha/2}$ của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập DD, PL, NL, QT, CN, KS đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều >0.5 cho thấy

Bảng 6. Thông số thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Constant)	-.548	.232		-2 359	020		
DD	.164	.048	.187	3.414	001	659	1.518
PL	241	.068	.218	3.541	.001	517	1.935
NL	.170	.061	168	2.779	006	.607	1.647
QT	.138	.048	.158	2.886	.005	.659	1 517
CN	.231	.066	216	3.505	.001	520	1.922
KS	.207	064	.201	3.260	.001	.516	1.939

Biến phụ thuộc: (TCKT)

Bảng 7. Mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi				Hệ số
					Hệ số R^2 sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Durbin-Watson
1	.852a	727	715	.43013	727	61.570	6	139	1 758

a Biến độc lập: (Constant) DD, PL, NL, QT, CN, KS

b Biến phụ thuộc: TCKT

không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là 0.852 > 0.5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Ngoài ra, hệ số xác định của mô hình hồi quy R2 hiệu chỉnh là 0.715. Nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 71.5%. Điều này cho biết khoảng 71.5%. sự biến thiên về tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, các phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 1.758 trong khoảng 1< D < 3 nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Phương trình hồi quy

TCKT = 0.218*PL + 0.216*CN + 0.201*KS + 0.187*DD+ 0.168*NL + 0.158*QT

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Như vậy, kết quả sau khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV tư vấn thiết kế xây dựng tại TP. HCM cho ta thấy có 6 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề nghiên cứu. Mức độ tác động từ cao đến thấp của các biến độc lập đến biến phụ thuộc như sau:

Các doanh nghiệp cần triển khai áp dụng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán đầy đủ cho loại hình DNNVV theo quy định của Bộ Tài chính. Ngoài ra, doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật và tham gia tập huấn các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện và có chính sách thuế, bảo hiểm hiện hành có phù hợp với loại hình hoạt động của đơn vị.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp: Lãnh đạo các doanh nghiệp cần quan tâm đúng mức cho việc trang bị thiết bị, phương tiện kỹ thuật, kiến thức tin học cho bộ phận kế toán nhằm đảm bảo mức độ tiến hành phân quyền truy cập và cập nhật thông tin để đảm bảo tính bảo mật của thông tin kế toán.

Thủ tục kiểm soát nội bộ: Lãnh đạo các đơn vị cần có phân chia trách nhiệm đầy đủ, rõ ràng; Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng thông tin rõ ràng; cần ban hành rõ quy định về xét duyệt trước khi công bố thông tin cá nhân khách hàng và quy định cách công bố và sử dụng thông tin cá nhân của doanh nghiệp.

Đặc điểm ngành: Doanh nghiệp cần theo dõi ghi nhận doanh thu, chi phí cho phù hợp để xác định kết quả kinh doanh của hoạt động tư vấn thiết kế của đơn vị; đồng thời cần thiết kế hệ thống tài khoản chi tiết phù hợp với đặc điểm của ngành Tư vấn thiết kế xây dựng.

Bảng 8. Mức độ tác động của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

Biến độc lập	Hệ số beta	Tỷ lệ %
Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán	0.218	19.00%
Việc ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp	0.216	18.81%
Thủ tục kiểm soát nội bộ	0.201	17.50%
Đặc điểm ngành	0.187	16.30%
Nguồn nhận lực bộ phận kế toán	0.168	14.63%
Mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp	0.158	13.76%

Qua số liệu ở Bảng 8 cho thấy, nhân tố Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán có tác động mạnh nhất đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp; còn nhân tố tác động yếu nhất là nhân tố mức độ quan tâm đến công tác kế toán của chủ doanh nghiệp.

5.2. Hàm ý chính sách

Các quy định và hướng dẫn pháp lý về kế toán:

Nguồn nhân lực bộ phận kế toán: Đơn vị cần quan tâm việc tuyển số lượng nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn trong đơn vị phù hợp với qui mô hoạt động; thành thạo tin học văn phòng và sử dụng phần mềm kế toán của nhân viên kế toán; nắm vững quy định của chế độ kế toán, đọc hiểu các văn bản pháp luật liên quan của nhân viên kế toán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1 Ismail (2009), Factors Influencing AIS Effectiveness among Manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia

2. Leslie G. Eldenburg (2017), "Management Accounting and Control in the Hospital Industry. A Review", Journal of Governmental & Nonprofit Accounting. 6(1), Pg 52 - 91.

3. M Syaifullah (2014), "Influence Organizational Commitment On The Quality Of Accounting Information System", International Journal of Scientific & Technology Research. 3(9), Pg 299-305.

4. Nathan Carroll và Justin C. Lord (2016), "The Growing Importance of Cost Accounting for Hospitals", Journal of Health Care Finance 42(2), Pg 172 - 185.

5. Salah A. Hammad, Ruzita Jusoh Elaine Yen Nee Oon (2010), "Hệ thống kế toán quản lý bệnh viện: khung nghiên cứu", Quản lý công nghiệp & Hệ thống dữ liệu. 110(5), Pg 752 - 784.

Ngày nhận bài: 19/4/2019
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/4/2019
Ngày chấp nhận đăng bài: 9/5/2019

Thông tin tác giả:
PGS.TS. TRẦN VĂN TÙNG - NGUYỄN THỊ HẬU
Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

FACTORS IMPACTING THE ACCOUNTING PRACTICE OF SMES IN THE BUILDING DESIGN CONSULTANCY FIELD IN HO CHI MINH CITY

● Assoc.Prof.Ph.D **TRAN VAN TUNG**
● **NGUYEN THI HAU**
Ho Chi Minh City University of Technology

ABSTRACT:

Doing accounting practices is an indispensable task of enterprises. Accounting plays an important role in recording, processing and providing economic and financial information of businesses not only for managers of the enterprise but also other parties. On the other hand, doing accounting practices is a mandatory work under the Law on Accounting 2015. However, the accounting practice depends on the business scale and characteristics of each enterprise. By using the qualitative research method and the quantitative research method, this study is to determine the impact level of factors which influence the accounting practice of small and medium-sized enterprises (SMEs) in the building design consultancy field, located in Ho Chi Minh City, thereby proposing policy implications to improve the effectiveness of these enterprises' accounting practices.

Keywords: Accounting, accounting practices, small and medium-sized enterprises, building design consultancy.